

CÔNG KHAI THÔNG TIN ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú (Đăng viên)
			Biên chế	Hợp đồng khác, hợp đồng theo ND 68	TS	THs	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	
	Tổng số GV, CBQL, NV																	
I	GIÁO VIÊN																	
1	Toán	14	14		14		14				2	12						
2	Lý	5	5		5		5					5						
3	Hóa	4	4		4		4					4						
4	Sinh	5	4	1	5		5				1	4						
5	Công nghệ	5	5		5		5				1	4						
6	Tin học	3	3		3		2	1			1	2						
7	Ngữ văn	18	18		18		18					18						
8	Sử	4	4		4		4					4						
9	Địa	5	5		5		2	3			4	1						
10	Giáo dục công dân	3	2	1	3		3				1	2						
11	Anh văn	10	10		10		9	1			1	9						
13	Mỹ thuật	3	3		3		3					3						
14	Âm nhạc	2	2		2			2			2							
15	Thể dục	5	5		5		3	2			2	3						
II	CÁN BỘ QUẢN	3	3				3					3						3

	LÝ																
1	Hiệu trưởng	1	1			1					1						1
2	Phó hiệu trưởng	2	2				2				2						2
III	PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	13	7	6			4	3	1	5	3	2					2
1	Nhân viên văn thư	1		1			1										
2	Nhân viên kế toán	2	1	1			1		1								
3	Thủ quỹ																
4	Nhân viên y tế	1		1					1								
5	Giáo viên thư viện	1	1					1									
6	Giáo viên thiết bị	1	1					1									
7	Giáo viên p.bộ môn																
8	Tổng phụ trách đội	1	1				1					1					
9	Giám thị																
10	Thông tin dữ liệu																
11	Bảo vệ	3		3						3							
12	Phục vụ	2		2						2							

CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

STT	Nội dung	Tổng số	CHIA THEO KHỐI LỚP			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	SỐ HỌC SINH THEO HẠNH KIỂM	1891	503	397	494	497
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		93.44%	95.97%	96.15%	94.77%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		6.56%	4.03%	3.85%	5.23%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		0%	0%	0%	0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0%	0%	0%	0%
II	SỐ HỌC SINH CHIA THEO HỌC LỰC	1891	503	397	494	497
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38.22%	40.16%	35.77%	26.09%	24.95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	32.44%	31.01%	34.26%	37.58%	30.78%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	26.78%	25.84%	27.96%	33.85%	42.25%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2.56%	2.98%	2.02%	1.86%	1.21%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				0.62%	0.80%
III	TỔNG KẾT QUẢ CUỐI NĂM HỌC 2022 – 2023	1891	503	397	494	497
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	97,44%	97.02%	97.98%	9.69%	97,99%
2	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	552 29.21%	202 40.16%	142 35,77%	84 17,04%	124 24,95%
3	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	39 1,96%	19 3,77%	10 2,51%	10 2,02%	
5	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		15	8	8	

6	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	25	5	3	3	14
7	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
8	Bỏ học(quả kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm) (tỷ lệ so với tổng số)				5	11
IV	SỐ HỌC SINH ĐẠT GIẢI CÁC KỲ THI HỌC SINH GIỎI	25	1	1	12	11
1	Cấp Thành phố					1
2	Cấp Tỉnh					19
3	Quốc gia					1
V	SỐ HỌC SINH DỰ XÉT HOẶC DỰ THI TỐT NGHIỆP	497 100%				497 100,0%
VI	SỐ HỌC SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP	487 97,98%				487 97,98%
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	124 25,46%				124 25,46%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	153 31,41%				153 31,41%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	210 43,12%				210 43,12%
VII	SỐ HỌC SINH NAM/ HỌC SINH NỮ	1891/951	503/261	397/189	494/250	497/251
VIII	SỐ HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ	5 0,26%	6 0,3%	6 0,3%		4 0,21%

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Tổng số hs	1948	640	480	373	464
Kết quả đạo đức của học sinh dự kiến đạt được						
1	Tốt	93.5%	92.50%	95.4%	96.10%	94.70%
2	Khá	6%	7%	4.4%	3.80%	5.30%

3	TB	0.5%	0.5%	0.2%	0.1%	0%
Kết quả học tập của học sinh dự kiến đạt được						
1	Lên lớp (tỷ lệ)	98.4%	99,5%	98,9%	98,2%	99,1%
2	Giỏi (tỷ lệ)	38.50%	40.40%	34.77%	27.09%	24.89%
3	Khá (tỷ lệ)	32.56%	32.01%	34.89%	38.58%	31.78%
4	Trung bình (tỷ lệ)	27.01%	26.84%	28.96%	33.32%	41.25%
5	Yếu, kém (tỷ lệ)	1.93%	0.78%	1.38%	0.51%	2.07%
6	Lưu ban (tỷ lệ)					
Kết quả học sinh được công nhận tốt nghiệp dự kiến đạt được						
1	Dự xét TN (tỷ lệ)	100%				100%
2	Công nhận TN (tỷ lệ)	99%				99%
Kết quả sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được						
1	Tốt	95%	96%	97%	98%	97,5%
2	Đạt	5%	4%	3%	2%	2,5%
Khả năng học tập tiếp tục của học sinh						
1		99%	99%	99%	99%	99%